

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	7.049.399.699	2.031.379.757	5.018.019.942	7.049.399.699	2.113.889.549	4.935.510.150
Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	507.600.000	3.504.243.998	4.011.843.998	676.800.000	3.335.043.998
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Phát triển - Xây dựng số 2	267.755.663	50.160.000	217.595.663	267.755.663	40.920.000	226.835.663
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	196.118.000	162.213.872	358.331.872	207.386.400	150.945.472
Cổ phiếu Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	207.959.975	140.760.000	67.199.975	207.959.975	101.430.000	106.529.975
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	74.360.000	70.991.380	145.351.380	91.520.000	53.831.380
Cổ phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	548.435.787	168.000.000	380.435.787	548.435.787	157.500.000	390.935.787
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9.09	95.953.667	60.000.000	35.953.667	95.953.667	68.750.000	27.203.667
Cổ phiếu Công ty CP XNK Tổng hợp I Việt Nam	417.351.899	191.700.000	225.651.899	417.351.899	163.800.000	253.551.899
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	249.382.673	204.750.000	44.632.673	249.382.673	230.100.000	19.282.673
Cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Alphanam (*)	94.093.403	76.464.008	17.629.395	94.093.403	20.400.000	73.693.403
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	153.134	134.400	18.734	153.134	96.600	56.534
Cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	85.428.000	4.960.199	90.388.199	79.380.000	11.008.199
Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (**)	560.000.000	275.426.549	284.573.451	560.000.000	275.426.549	284.573.451
Cổ phiếu Công ty CP Viễn thông VTC	2.398.049	478.800	1.919.249	2.398.049	380.000	2.018.049
	<u>7.049.399.699</u>	<u>2.031.379.757</u>	<u>5.018.019.942</u>	<u>7.049.399.699</u>	<u>2.113.889.549</u>	<u>4.935.510.150</u>

Lí do thay đổi về số lượng đối với từng loại cổ phiếu:

- Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai: Tăng 938 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 10:1).
- Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Tăng 3.450 cổ phiếu do trong năm thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:15), đồng thời phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 35% mệnh giá (tương ứng tỷ lệ 100:35).

(*) Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Alphanam:

Thực hiện Quyết định của Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 01.2013/ĐHĐCĐ ngày 25/5/2013 của Công ty CP Đầu tư Alphanam thông qua việc hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu ALP. Trên cơ sở đó, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có Thông báo số 1111/TB-SGDHCM và Quyết định số 474/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (mã CK: ALP). Số lượng hủy niêm yết: 192.484.413 cổ phiếu.

() Thông tin bổ sung về Cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú:**

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ ngày 20/05/2014 của Công ty CP Nhựa Sam Phú thì Công ty này đã có phương án chấm dứt hoạt động và dự kiến tiến hành giải thể công ty. Trên cơ sở đó Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Nhựa Sam Phú.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	19.345.575.000	19.345.575.000	20.601.759.888	20.601.759.888
	19.345.575.000	19.345.575.000	20.601.759.888	20.601.759.888

Tại ngày 30/06/2015, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm, có giá trị 19.345.575.000 VND.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác				
Đầu tư cổ phiếu (*)	8.347.855.110	8.347.855.110	-	-
- Cổ phiếu Công ty CP TV Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	734.825.110	734.825.110	-	-
- Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	250.375.110	250.375.110	-	-
- Cổ phiếu Công ty CP Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt	156.450.000	156.450.000	-	-
- Cổ phiếu Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	188.400.000	188.400.000	-	-
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh (**)	139.600.000	139.600.000	-	-
Góp vốn vào				
- Công ty CP Chuyển phát nhanh Bưu điện	7.531.670.000	7.531.670.000	-	-
Đầu tư khác	81.360.000	81.360.000	-	-
- Cổ phiếu Công ty CP Nhựa Sam Phú (***)	81.360.000	81.360.000	-	-
	9.347.855.110	9.347.855.110	-	8.847.855.110

(*) Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 30/06/2015 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

(**) Thông tin bổ sung về cổ phiếu của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh:

Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh đã có thông báo số 58/Postcom ngày 25/03/2015 báo cáo về việc hoàn thành công việc giải thể Công ty. Theo Biên bản phân chia tiền còn lại của Công ty CP Thương mại và Du lịch Bưu điện Hà Tĩnh ngày 09/03/2015 thì phần giá trị mà Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Hacisco) nhận được khi giải thể là 496.019.163 đồng.

(***) Số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú mà Hacisco đang nắm giữ tại 30/06/2015 là 68.136 cổ phiếu. Trong đó 60.000 CP đã được lưu ký nên Công ty đang thực hiện theo dõi trên khoản mục đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng theo quy định đối với cổ phiếu đã được niêm yết. Số lượng còn lại 8.136 cổ phiếu là số lượng cổ phiếu mua từ đợt phát hành thêm, Công ty chưa làm được thủ tục lưu ký nên Công ty đang theo dõi trên khoản mục đầu tư dài hạn khác.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Góp vốn đầu tư			
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Công ty con	1.000.000.000	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Ban Quản lý các dự án công trình thông tin 1	17.937.317.206	7.172.181.907
- Viễn thông Hải Phòng	12.024.914.832	5.181.645.082
- Viễn thông Hưng Yên	3.207.403.787	2.049.117.215
- Viễn thông Lạng Sơn	4.397.866.852	3.314.839.511
- Viễn thông Lào Cai	2.868.644.646	3.975.759.962
- Viễn thông Nam Định	2.513.015.800	2.805.463.167
- Viễn thông Ninh Bình	2.458.016.227	597.019.638
- Viễn thông Phú Thọ	3.779.168.021	4.626.953.675
- Viễn thông Sơn La	2.277.865.414	496.927.286
- Viễn thông Tuyên Quang	3.458.574.074	2.070.050.427
- Công ty mạng lưới Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân Đội (VIETTEL)	5.224.294.548	12.730.623.768
- Viễn Thông Vĩnh Phúc	7.202.742.435	3.156.607.188
- Viễn thông Hà Giang	2.347.851.901	1.616.690.812
- Viễn thông Hà Nam	2.812.378.441	724.533.396
- Ban Quản lý Dự án duy tu hạ tầng giao thông	2.609.426.816	2.609.426.816
- Ban QLDA - Viễn thông Hà Nội	2.439.319.149	1.537.518.326

- Công ty Dịch vụ vật tư	6.529.400	7.455.604.200
- Viễn thông Hải Dương	876.076.640	2.684.339.173
- Viễn thông Nghệ An	1.924.891.210	2.904.968.539
- Viễn thông Quảng Ninh	67.943.209	5.487.593.467
- Viễn Thông Thanh Hoá	1.682.436.226	7.223.387.523
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	1.278.379.746	3.278.379.746
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh - VTN	4.146.106.300	10.866.951.337
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	1.162.154.994	2.324.309.988
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.195.021.732	49.013.202.655
	119.898.339.606	145.904.094.804

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	87.809.805.762	(44.860.105.675)	87.177.250.614	(44.860.105.675)
- Tạm ứng thực hiện công trình	84.892.719.278	(44.860.105.675)	84.458.260.825	(44.860.105.675)
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	473.661.027	-	434.098.027	-
- Tạm ứng cho người lao động	667.871.412	-	761.761.142	-
- Phải thu khác	1.775.554.045	-	1.523.130.620	-
b) Dài hạn	1.547.092.280	-	1.693.374.271	-
- Ký quỹ dài hạn tại Ban Quản lý KCN Lê Minh Xuân - Hợp đồng thuê đất	30.000.000	-	30.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn tại Công ty Tài chính Bưu điện - Bảo lãnh dự thầu	500.000.000	-	500.000.000	-
- Ký quỹ dài hạn bảo lãnh bảo hành tại Ngân hàng SHB	1.007.092.280	-	1.153.374.271	-
- Ký quỹ thuê văn phòng cho Xí nghiệp miền Nam tại TP Hồ Chí Minh	10.000.000	-	10.000.000	-
	89.356.898.042	(44.860.105.675)	88.870.624.885	(44.860.105.675)

7. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364
- Phạm Văn Tuấn	4.674.153.398	2.196.745.990	4.674.153.398	2.196.745.990
- Tạ Quang Trung	4.493.349.352	519.142.916	4.493.349.352	519.142.916
- Các đối tượng khác	63.497.124.177	20.432.983.458	63.540.128.854	20.432.983.458
	72.664.626.927	23.148.872.364	72.707.631.604	23.148.872.364

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	92.678.960	(8.423.700)	101.178.960	(8.423.700)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.879.616.168	-	1.226.211.100	-
- Hàng hóa	-	-	399.424.800	-
	3.972.295.128	(8.423.700)	1.726.814.860	(8.423.700)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi phí xây lắp các công trình kéo dài quá 12 tháng so với thời hạn Hợp đồng ký với chủ đầu tư	4.193.039.288	4.193.039.288	4.627.022.568	4.627.022.568
	4.193.039.288	4.193.039.288	4.627.022.568	4.627.022.568
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Vật tư thu hồi công trình cũ (*)			58.553.231	58.553.231
Dự án điều tra xã hội hóa Khu chung cư Thành Công (**)			81.262.652	81.262.652
			139.815.883	139.815.883

(*) Phần khung thép thu hồi từ tháo dỡ kho Lê Minh Xuân đang lưu trong kho. Đến ngày 30/06/2015, Công ty vẫn chưa có kế hoạch sửa chữa tại KCN Lê Minh Xuân.

(**) Tại thời điểm hiện tại, Dự án được Công ty đánh giá là khó có thể tiếp tục thực hiện được. Công ty sẽ có kế hoạch đánh giá lại và đưa ra quyết định chính thức với dự án. Từ đó sẽ đưa ra hướng xử lý phù hợp đối với các khoản chi phí đã phát sinh của dự án.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Số dư cuối kỳ	2.233.227.049	1.667.885.198	3.417.009.300	80.836.360	7.398.957.907
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.194.793.764	1.103.794.454	2.443.648.069	34.679.139	4.776.915.426
- Khấu hao trong kỳ	45.270.382	90.667.592	131.623.002	7.742.778	275.303.754
Số dư cuối kỳ	1.240.064.146	1.194.462.046	2.575.271.071	42.421.917	5.052.219.180
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.038.433.285	564.090.744	973.361.231	46.157.221	2.622.042.481
Tại ngày cuối kỳ	993.162.903	473.423.152	841.738.229	38.414.443	2.346.738.727

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.302.786.450 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

53.482.357 VND